

Số: 23/NQ-HĐND

Mỹ Hào, ngày 16 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thị xã năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ MỸ HÀO
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã về việc giao dự toán ngân sách nhà nước thị xã năm 2023;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Mỹ Hào về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước thị xã Mỹ Hào năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-BKTXH ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách thị xã Mỹ Hào năm 2023

I. Tổng thu NS trên địa bàn là: 2.333.017.100.073 đồng;

1. Thu ngân sách thị xã: 1.643.987.875.980 đồng;

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 15.704.381.271 đồng

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	850.879.101.452 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	250.386.218.182 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	140.774.370.200 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	386.243.804.875 đồng

2. Thu ngân sách xã, phường: 689.029.224.093 đồng:

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%:	17.624.567.107 đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	287.948.520.909 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	164.897.641.730 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	65.428.033.892 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	153.130.460.455 đồng

II. Tổng chi ngân sách trên địa bàn: 1.771.181.699.829 đồng:

1. Chi ngân sách thị xã: 1.220.769.751.384 đồng:

- Chi đầu tư phát triển:	191.749.256.050 đồng
- Chi thường xuyên:	378.841.922.026 đồng
- Chi bổ sung cho NS xã, phường:	153.130.460.455 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	475.711.679.563 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	21.336.433.300 đồng

2. Chi ngân sách xã, phường: 550.411.948.435 đồng

- Chi đầu tư phát triển:	312.908.444.036 đồng
- Chi thường xuyên:	89.121.665.313 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	146.700.369.086 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	1.681.470.000 đồng

III. Kết dư ngân sách năm 2023: 561.835.400.244 đồng:

- Kết dư ngân sách thị xã:	423.218.124.586 đồng
- Kết dư ngân sách xã, phường:	138.617.275.658 đồng

(Nghị quyết kèm theo các Biểu mẫu quyết toán)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban Hội đồng nhân dân thị xã, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Kỳ họp thứ Mười hai, HĐND thị xã khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua 16 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *RL*

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh
- TT Thị ủy - HĐND Thị xã;
- Chủ tịch; các PCT UBND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- TT UBNDTTQVN thị xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thị xã;
- TT HĐND-UBND xã, phường;
- Ban Kinh tế - Xã hội;
- Lưu: VT. *RL*



Đào Quang Minh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	2,265,241,000,000	2,333,017,100,073	67,776,100,073	1.03
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,817,246,000,000	1,172,156,570,739	-645,089,429,261	0.65
-	Thu NSDP hưởng 100%	5,300,000,000	33,328,948,378	28,028,948,378	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,811,946,000,000	1,138,827,622,361	-673,118,377,639	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	447,995,000,000	539,374,265,330	91,379,265,330	1.20
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	434,495,000,000	420,995,000,000	-13,500,000,000	0.97
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13,500,000,000	118,379,265,330	104,879,265,330	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		415,283,859,912	415,283,859,912	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		206,202,404,092	206,202,404,092	
B	TỔNG CHI NSDP	2,265,241,000,000	1,771,181,699,829	-494,059,300,171	0.78
I	Tổng chi cân đối NSDP	2,265,241,000,000	1,125,751,747,880	-1,139,489,252,120	0.50
1	Chi đầu tư phát triển	1,669,301,000,000	504,657,700,086	(1,164,643,299,914)	0.30
2	Chi thường xuyên	471,510,000,000	467,963,587,339	(3,546,412,661)	0.99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	81,613,000,000	153,130,460,455	71,517,460,455	1.88
5	Dự phòng ngân sách	42,817,000,000	-	42,817,000,000	0.00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	-	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		23,017,903,300	23,017,903,300	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		622,412,048,649	622,412,048,649	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	561,835,400,244	561,835,400,244	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Mỹ Hòa)

[illegible]

III	Thu Hải quan	0	0	3,698,620,534,536	3,698,620,534,536	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	22,312,199,495	22,312,199,495	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	168,298,299,967	168,298,299,967	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	67,349,606	67,349,606	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	3,494,313,557,661	3,494,313,557,661	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	9,110,749,315	9,110,749,315	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0	0	3,392,491,930	3,392,491,930	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
9	Thu khác	0	0	1,125,886,562	1,125,886,562	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	8,840,344,000	0	0	1,900,000,000	6,940,344,000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	1,852,506,000	0	0	0	1,852,506,000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	6,987,838,000	0	0	1,900,000,000	5,087,838,000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	379,882,000,000	379,882,000,000	562,392,168,630	0	21,336,433,300	387,925,274,875	153,130,460,455	148.04%	148.04%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	379,882,000,000	379,882,000,000	539,374,265,330	0	0	386,243,804,875	153,130,460,455	141.98%	141.98%
1	Bổ sung cân đối	366,382,000,000	366,382,000,000	420,995,000,000	0	0	366,382,000,000	54,613,000,000	114.91%	114.91%
2	Bổ sung có mục tiêu	13,500,000,000	13,500,000,000	118,379,265,330	0	0	19,861,804,875	98,517,460,455	876.88%	876.88%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	13,500,000,000	13,500,000,000	118,379,265,330	0	0	19,861,804,875	98,517,460,455	876.88%	876.88%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	23,017,903,300	0	21,336,433,300	1,681,470,000	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	206,202,404,092	0	0	140,774,370,200	65,428,033,892		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	415,283,859,912	0	0	250,386,218,182	164,897,641,730		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 2 năm 2024 của HĐND thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2,265,241,000,000	1,771,181,699,829	78
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2,251,741,000,000	1,135,269,651,180	50
I	Chi đầu tư phát triển	1,669,301,000,000	504,657,700,086	30
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		69,573,527,017	
	Chi Khoa học và công nghệ			
	Chi Y tế, dân số và gia đình		1,103,277,000	
	Chi Văn hóa thông tin		33,472,812,693	
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		881,110,000	
	Chi Thể dục thể thao		485,500,250	
	Chi Bảo vệ môi trường			
	Chi các hoạt động kinh tế		299,638,905,484	
	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		95,098,775,642	
	Chi Bảo đảm xã hội		403,792,000	
	Chi ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		4,000,000,000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB Tập trung			
	- Chi đầu tư từ nguồn đầu tư phát triển khác.			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	539,623,000,000	588,812,784,094	109
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		211,828,757,762	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	42,817,000,000	41,799,167,000	98
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13,500,000,000	13,500,000,000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13,500,000,000	13,500,000,000	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	13,500,000,000	13,500,000,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		622,412,048,649	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (THỊ XÃ, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	2,265,241,000,000	1,771,181,699,829	-515,041,537,471	78
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI (1)	54,613,000,000	153,130,460,455	98,517,460,455	280
B	CHI NS CẤP (THỊ XÃ, XÃ, PHƯỜNG) THEO LĨNH VỰC	2,210,628,000,000	995,639,190,725	-1,235,971,046,575	45
I	Chi đầu tư phát triển	1,669,301,000,000	504,657,700,086	-1,164,643,299,914	30
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		69,573,527,017		
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		1,103,277,000		
-	Chi Văn hóa thông tin		33,472,812,693		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		881,110,000		
-	Chi Thể dục thể thao		485,500,250		
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		299,638,905,484		
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		95,098,775,642		
-	Chi Bảo đảm xã hội		403,792,000		
-	Chi đầu tư khác		4,000,000,000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	498,510,000,000	426,164,420,339	-72,345,579,661	85
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		211,828,757,762		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng		13,626,690,966		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6,477,187,994		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		822,287,094		
-	Chi văn hóa thông tin		3,945,543,019		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2,151,164,100		
-	Chi thể dục thể thao		87,206,000		
-	Chi bảo vệ môi trường		12,999,396,392		
-	Chi các hoạt động kinh tế		20,018,576,749		
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		126,405,517,063		
-	Chi bảo đảm xã hội		69,601,260,200		
-	Chi thường xuyên khác				
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23,017,903,300		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	42,817,000,000	41,799,167,000	1,017,833,000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		622,412,048,649	622,412,048,649	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách (xã)		Ngân sách cấp (huyện)	Ngân sách (xã)	NS ĐP	NS cấp huyện	NS cấp Xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	2,265,241	1,714,248	550,993	1,771,181	1,220,769	550,412	78	71	100
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	2,183,628	1,632,635	550,993	874,105	472,075	402,030	40	29	73
I	Chi đầu tư phát triển	1,669,301	1,202,801	466,500	504,657	191,749	312,908	30	16	67
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	69,573	211	69,363	-	-	-
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	1,103	-	1,103	-	-	-
-	Chi Văn hóa thông tin	-	-	-	33,473	19,190	14,283	-	-	-
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	881	-	881	-	-	-
-	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	486	-	486	-	-	-
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	299,639	135,905	163,734	-	-	-
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	-	-	-	95,099	32,040	63,059	-	-	-
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	404	404	-	-	-	-
-	Chi ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB TT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn đầu tư PT khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	471,510	397,821	73,689	327,649	249,331	78,318	69	63	106
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143,241	143,241	-	211,828	210,283	1,545	148	147	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Đự phòng ngân sách	42,817	32,013	10,804	41,799	30,995	10,804	98	97	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13,500	13,500	-	98,517	98,517	-	730	730	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13,500	13,500	-	98,517	98,517	-	730	730	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	13,500	13,500	-	98,517	98,517	-	730	730	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	622,411	475,711	146,700	-	-	-
D	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	68,113	68,113	-	153,130	153,130	-	225	225	-
E	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	23,017	21,336	1,681	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)			Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi	Chi KH&CN		Chi GDDT&đạy nghề	Chi KH&CN		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	614,825	584,945	29,880	548,730	312,908	312,908	0	89,122	1,546	0	0	0	0	146,700	89	53	298
1	Bần Yên Nhân	228,308	221,450	6,858	127,465	100,561	100,561		9,846	141					17,057	56	45	144
2	Phan Đình Phùng	26,867	25,810	1,057	12,630	4,773	4,773		5,975	0					1,882	47	18	565
3	Cẩm Xá	56,300	55,070	1,230	36,211	15,522	15,522		8,565	30					12,125	64	28	696
4	Dương Quang	919	290	629	20,077	9,324	9,324		5,753	0					4,999	2,185	3,215	915
5	Hòa Phong	1,732	675	1,057	52,212	41,573	41,573		6,749	0					3,891	3,014	6,159	638
6	Nhân Hòa	163,671	158,950	4,721	14,407	5,232	5,232		6,551	0					2,624	9	3	139
7	Dị Sử	6,277	890	5,387	47,063	12,040	12,040		9,708	497					25,315	750	1,353	180
8	Bạch Sam	2,685	350	2,335	19,211	9,688	9,688		6,233	876					3,290	716	2,768	267
9	Minh Đức	13,399	10,800	2,599	23,264	14,341	14,341		6,316	0					2,607	174	133	243
10	Phùng Chí Kiên	1,598	380	1,218	62,649	9,141	9,141		6,851	0					46,657	3,920	2,406	562
11	Xuân Dục	96,210	95,240	970	75,221	55,383	55,383		5,341	2					14,497	78	58	551
12	Ngọc Lâm	1,294	370	924	26,480	17,187	17,187		5,688	0					3,605	2,046	4,645	615
13	Hưng Long	15,565	14,670	895	31,841	18,145	18,145		5,546	0					8,151	205	124	620

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Mỹ Hào)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	121,831	54,613	13,500	0	13,500	0	0	53,718	206,848	54,613	98,517	0	98,517	0	0	53,718	170	100	729.76	-	729.76	-	-	100.00	
1	Bản Yên Nhân	1,816	1,816	0		0				6,842	1,816	5,026		5,026						-	-	-	-	-	-	
2	Phan Đình Phùng	5,602	5,602	0		0				7,220	5,602	1,617		1,617						-	-	-	-	-	-	
3	Cẩm Xá	15,785	6,185	3,600		3,600			6,000	29,606	6,185	17,421		17,421			6,000	188	100	483.92	-	483.92	-	-	100.00	
4	Dương Quang	12,327	5,427	900		900			6,000	19,950	5,427	8,523		8,523			6,000	162	100	947.01	-	947.01	-	-	100.00	
5	Hòa Phong	13,284	5,484	1,800		1,800			6,000	19,885	5,484	8,401		8,401			6,000	150	100	466.70	-	466.70	-	-	100.00	
6	Nhân Hòa	2,314	2,314	0		0				4,829	2,314	2,515		2,515				209	100	-	-	-	-	-	-	
7	Dị Sử	1,532	1,532	0		0				9,316	1,532	7,784		7,784				608	100	-	-	-	-	-	-	
8	Bạch Sam	4,166	3,266	900		900				12,780	3,266	9,515		9,515				307	100	1,057.18	-	1,057.18	-	-	-	
9	Mình Đức	3,634	3,634	0		0				15,921	3,634	12,288		12,288				438	100	-	-	-	-	-	-	
10	Phùng Chí Kiên	5,470	4,570	900		900				14,137	4,570	9,567		9,567				258	100	1,063.01	-	1,063.01	-	-	-	
11	Xuân Dục	7,947	5,616	0		0			2,331	8,428	5,616	481		481			2,331			-	-	-	-	-	100.00	
12	Ngọc Lâm	30,605	4,589	1,800		1,800			24,216	33,316	4,589	4,511		4,511			24,216	109	100	250.62	-	250.62	-	-	100.00	
13	Hưng Long	17,348	4,577	3,600		3,600			9,171	24,617	4,577	10,869		10,869			9,171	142	100	301.91	-	301.91	-	-	100.00	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Mỹ Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...						...	Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghị ệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
III	Xã, phường	53,718	53,718	0	0	53,718	53,718	0	53,718	0	53,718	0	0	0	0	0				
1	Cầm Xá	6,000	6,000			6,000	6,000		6,000		6,000						100	100	100	100
2	Dương Quang	6,000	6,000			6,000	6,000		6,000		6,000						100	100	100	100
3	Hòa Phong	6,000	6,000			6,000	6,000		6,000		6,000						100	100	100	100
4	Xuân Dục	2,331	2,331			2,331	2,331		2,331		2,331						100	100	100	100
5	Ngọc Lâm	24,216	24,216			24,216	24,216		24,216		24,216						100	100	100	100
6	Hưng Long	9,171	9,171			9,171	9,171		9,171		9,171						100	100	100	100

Ghi chú : (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.